TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DS-PT
Ngày: 10/3/2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán:Ông Lâm Tấn Vinh.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 và ngày 10/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2024/TLPT-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 331/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số D, đường Q (nay là đường V), khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lý Thanh Đ. Địa chỉ: Số C, đường N, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số C, đường N, khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 08/01/2025. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lương Anh N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số D, đường số H, KDC E, đường T, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lý Thanh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Vào ngày 16/4/2024 ông Lý Thanh Đ có vay của bà số tiền 12.220.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận lãi suất, ông Đ thỏa thuận là khi nào ông Đ thế chấp căn nhà số C đường N, khóm B, phường B, thành phố S của ông Đ đứng tên để vay tiền tại Ngân hàng X1 ở Cần Thơ thì sẽ dùng số tiền vay được trả nợ cho bà. Mục đích ông Đ vay tiền là để đáo hạn Ngân hàng. Khi vay thì giữa bà với ông Đ có thỏa thuận tài sản để đảm bảo xử lý nợ gồm: Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 58, diện tích: 186,8m^2 tọa lạc tại khóm B, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 481009 do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp ngày 05/9/2022, và thửa đất số 564, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 032123 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23/6/2017. Hai bên có thỏa thuận miệng là khi nào ông Đ không có tiền để trả nợ cho bà thì ông Đ sẽ chuyển nhượng 02 (hai) phần đất trên cho bà để trừ nợ. Đồng thời, ông Đ có đưa cho bà giữ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CI 032123 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23/6/2017 để làm tài sản đảm bảo trả nợ.

Đến ngày 17/4/2024, ông Đ mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CI 032123 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23/6/2017. Bà đã giao cho ông Đ giấy chứng nhận trên, nhưng đến nay ông Đ vẫn chưa trả lại.

Khi bà và ông Đ thỏa thuận tài sản để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cũng như việc giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có ra Văn phòng công chứng và cũng không có đăng ký giao dịch bảo đảm, chỉ thỏa thuận trong tờ biên nhận ngày 16/4/2024.

Lúc bà giao tiền cho ông Đ không có ai chứng kiến. Khi ông Đ viết biên nhận tại nhà của ông Đ thì ông Đ có kêu ông N lại và ông Đ kêu ông N ký vào tờ biên nhận với tư cách là người chứng kiến.

Do bà biết Ngân hàng X1 đã giải ngân tiền vay cho ông Đ (không nhớ ngày tháng nào) nhưng ông Đ không trả nợ cho bà theo thỏa thuận, nên bà mới khởi kiện yêu cầu ông Đ trả nợ.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn ông Lý Thanh Đ trả lại cho bà Lê Thị Thu L số tiền gốc 12.220.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 20%/năm. Lãi suất tạm tính từ ngày 16/4/2024 đến ngày khởi kiện là 30 ngày, với số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất đến khi Tòa án giải quyết xong. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 01/5/2024 đến ngày 30/9/2024 thành tiền là 1.100.000.000 đồng.

* Theo đơn phản tố ngày 21/7/2024 bị đơn ông Lý Thanh Đ cũng như người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Từ ngày 05/01/2023 đến ngày 20/06/2024, ông Lý Thanh Đ, ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L có quen biết nhau, nên ông Đ có nhiều lần vay tiền của ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L tổng cộng là 126.971.500.000 đồng. Lúc đầu, ông Đ vay không biết lãi suất bao nhiêu nhưng khi được ông Lương Anh N tính nợ gốc và lãi thì ông Đ phát hiện lãi đến 15%/tháng. Ông Đ đã trả gốc tổng cộng là 121.280.250.000 đồng và lãi tổng cộng 9.007.900.000 đồng cho ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L nhưng lãi càng ngày càng cộng dồn có khi còn tính lãi nhập gốc dẫn đến ông Đ không còn khả năng chi trả. Ông Đ có thỏa thuận với ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L giảm lãi suất cho ông nhưng ông N, bà L không đồng ý.

Sau khi ông Đ sao kê và xem lại tất cả các khoản lãi và tiền gốc thì biên nhận ngày 16/04/2024 khi ông Đ ký số tiền chỉ còn 1.745.198.694 đồng không đúng với số tiền 12.220.000.000 đồng mà bà Lê Thị Thu L bắt ông ký trong biên nhận. Hiện tại số nợ gốc ông Đ trả tính đến ngày cuối cùng là 20/06/2024 là 121.280.250.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông Đ vay là 126.971.500.000 đồng trừ đi số tiền gốc ông Đ đã trả tính đến ngày 20/06/2024 là 121.280.250.000 đồng, còn lại 5.691.250.000 đồng.

Tổng cộng ông Đ đã trả cho ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L số tiền gốc và lãi là: 130.288.150.000 đồng (trong đó số tiền gốc là 121.280.250.000 đồng và lãi tổng cộng 9.007.900.000 đồng).

Theo quy định của pháp luật ông Đ chỉ trả lãi cho ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L mức lãi suất 1.67%/tháng là 1.465.484.368 đồng. Nhưng ông Đ đã trả lãi cho ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L số tiền 9.007.900.000 đồng. Chênh lệch 7.542.415.632 đồng. Số tiền chênh lệch trên đã vượt so với quy định của Nhà nước. Như vậy, ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L phải trả lại cho ông Đ khoản tiền ông Đ đóng dư là 7.542.415.632 đồng trừ đi 5.691.250.000 đồng (tiền gốc còn nợ) còn lại 1.851.165.632 đồng là số tiền ông Lương Anh N, bà Lê Thị Thu L phải trả cho ông Đ.

Vì ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L cho vay với lãi suất 15%/tháng khiến ông Đ mất đi khả năng chi trả, ông Đ nhiều lần yêu cầu giảm lãi suất nhưng ông N và bà L không đồng ý.

Nay ông Lý Thanh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L cùng liên đới trả cho ông số tiền 1.851.165.632 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố. Cụ thể là bị đơn chỉ đồng ý trả cho bà L và ông N số tiền lãi còn nợ là 884.972.794 đồng và không yêu cầu bà L và ông N trả lại cho bị đơn số tiền 1.851.165.632 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Anh N trình bày: Vào ngày 16/4/2024 ông có lại nhà ông Đ và khi ông Đ viết biên nhận với bà L thì có nhờ ông ký vào biên nhận với tư cách người làm chứng, giữa ông với ông Đ không có quan hệ làm ăn vay mượn gì.

Ông với ông Đ là bạn bè nên ông Đ có nhờ ông chuyển tiền qua lại với ông Đ nhằm mục đích ông Đ đạt doanh thu để không bị phí phạt trong quá trình vay tiền của Ngân hàng. Ông với ông Đ chuyển tiền qua lại nhiều nên ông không rõ là chuyển bao nhiêu lần và bao nhiêu tiền. Ông và ông Đ chuyển tiền qua lại chủ yêu qua Ngân hàng B (số tài khoản của ông Đ 74210000082121, số tài khoản của ông N là 0907074072) và Ngân hàng M (số tài khoản của ông Đ 0939542222, số tài khoản của ông N là 0907074072). Ông không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn, vì ông không có vay mượn gì với ông Đ.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 220/2024/DS-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ: Điều 280, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ: Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L. Buộc bị đơn ông Lý Thanh Đ trả cho bà Lê Thị Thu L số tiền vốn 12.220.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 503.749.133 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là 12.723.749.133 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L về việc yêu cầu bị đơn ông Lý Thanh Đ trả số tiền lãi chậm trả là 596.250.867 đồng.

3/. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lý Thanh Đ về việc yêu cầu ông Lương Anh N và bà Lê Thị Thu L cùng liên đới trả cho ông Đ số tiền 1.851.165.632 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 14/10/2024, bị đơn ông Lý Thanh Đ kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ

nguyên yêu cầu phản tố và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2] . Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố về việc bị đơn chỉ đồng ý trả cho bà L và ông N số tiền lãi còn nợ là 884.972.794 đồng và không yêu cầu bà L và ông N trả lại cho bị đơn số tiền 1.851.165.632 đồng, việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày là phù hợp với nội dung biên bản phiên tòa ngày 30/9/2024. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định đây không phải là yêu cầu phản tố. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định việc bị đơn đồng ý trả cho bà L và ông N số tiền lãi còn nợ là 884.972.794 đồng không phải là yêu cầu phản tố mà chỉ là ý kiến phản đối với yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến này được xem xét giải quyết trong quá trình giải quyết vụ án. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà L và ông N trả lại cho bị đơn số tiền 1.851.165.632 đồng là có căn cứ.

[4]. Đối với kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Quách Tú X, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị N1, bà Quách Tú C và ông Phương D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng

đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà L và ông Đ. Bị đơn cho rằng có chuyển tiền cho bà L thông qua những người này nên xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không thừa nhận, mặt khác người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ thể hiện ông Đ có chuyển tiền cho bà L, cũng như những người này liên quan đến việc vay tài sản giữa bà L với ông Đ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người trên vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[5]. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là tờ *"biên nhận"* đề ngày 16/4/2024. Trong nội dung tờ *"biên nhận"* thể hiện là ông Đ có nợ của bà L số tiền 12.220.000.000 đồng, chứ không phải là vay số tiền 12.220.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng xác định tờ *"biên nhận"* đề ngày 16/4/2024 là "*có nợ*", có nghĩa là chốt lại nợ, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà L cũng xác định là khi giao tiền thì chỉ có bà với ông Đ và không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện là các bên có giao nhận tiền cho vay. Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp là các bản sao kê của Ngân hàng thể hiện giữa ông Đ với ông N có nhiều lần chuyển tiền với nhau nhưng không có liên quan gì đến việc vay tài sản giữa bà L và ông Đ.

[6]. Xét nội dung của tờ *"biên nhận"* đề ngày 16/4/2024 là ông Đ *"có nợ"* của bà L số tiền 12.220.000.000 đồng. Thấy rằng, nguyên đơn và bị đơn là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tham gia giao dịch trên cơ sở tự nguyện, do đó các đương sự có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với các giao dịch dân sự, các hành vi dân sự do chính các đương sự thực hiện. Ngoài ra bị đơn cũng không mắc bệnh nào làm ảnh hưởng đến hành vi và khả năng nhận thức của mình. Như vậy trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận tờ *"biên nhận"* đề ngày 16/4/2024 do chính ông Đ tự viết và ký tên tại nhà của ông Đ. Ông cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là ông bị lừa dối, ép buộc hay bị đe dọa. Ngoài ra, bị đơn cho rằng là nợ ông N và bà L chứ không phải chỉ nợ tiền bà L, nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện ông N và bà L cùng cho ông Đ vay, trong khi ông N không thừa nhận có việc ông cho ông Đ vay tiền. Tại tờ *"biên nhận"* đề ngày 16/4/2024 chính ông Đ cũng xác định ông N là người ký tên vào mục người chứng kiến. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa bà L với ông Đ có xác lập giao dịch vay mượn nhiều lần và đến ngày 16/4/2024 ông Đ viết biên nhận thể hiện *"có nợ"* của bà L số tiền 12.220.000.000 đồng và đây được xem là biên nhận các bên đối chiếu khoản nợ tính đến ngày 16/4/2024 là có căn cứ.

[7]. Đối với việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng số tiền 12.220.000.000 đồng là số tiền lãi theo mức lãi suất 15%/tháng mà bà L cho ông Đ vay chứ không phải tiền vốn, nhưng bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là tiền lãi và trong nội dung tờ *"biên nhận"* đề ngày 16/4/2024 cũng không thể hiện đây là khoản tiền lãi như bị đơn trình bày. Mặt khác, bị đơn cho rằng do nhầm lẫn nên ông Đ mới viết biên nhận với số tiền nợ bà L là

12.220.000.000 đồng, nhưng bị đơn không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự nhầm lẫn của mình.

[8]. Tóm lại, tại biên nhận ngày 16/4/2024 ông Đ xác định thời hạn trả chậm nhất là cuối tháng 4/2024. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 280 Bộ luật dân sự buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 12.220.000.000 đồng.

[9]. Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Như vậy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[12]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lý Thanh Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 300.000 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002135 ngày 21/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định